

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-36

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	
Ông Yukio Miyota	Thành viên	
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	Trước ngày 26/06/2021
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Từ ngày 26/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 30/09/2021
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	Trước ngày 30/09/2021
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Từ ngày 13/12/2021
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Quyền Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Từ ngày 03/11/2021
Bà Nguyễn Thị Thọ Vân	Kế toán trưởng	Trước ngày 03/11/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 314/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC, được lập ngày 24/03/2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.460.461.492.684	1.864.415.274.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	77.714.662.566	265.228.544.436
1. Tiền	111		45.862.344.914	109.131.080.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.852.317.652	156.097.463.755
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	54.326.449.825	52.301.860.889
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.326.449.825	52.301.860.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.419.438.391	565.895.323.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	388.717.823.657	457.397.333.989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	81.720.751.821	53.570.644.812
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	54.894.513.291	74.154.549.232
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(35.913.650.378)	(19.473.749.919)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	246.545.129
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	812.973.753.162	952.080.594.629
1. Hàng tồn kho	141		812.973.753.162	952.080.594.629
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.027.188.740	28.908.951.046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.008.594.270	2.222.325.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.018.594.470	26.635.518.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	51.107.001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		705.791.742.821	518.929.003.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.722.419.260	3.030.199.680
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.722.419.260	3.030.199.680
II. Tài sản cố định	220		393.971.077.168	282.573.042.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	252.474.764.436	173.490.915.379
- Nguyên giá	222		433.043.435.219	329.383.474.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.568.670.783)	(155.892.558.757)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	106.830.160.059	73.246.527.127
- Nguyên giá	225		135.002.638.529	90.789.637.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(28.172.478.470)	(17.543.110.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	34.666.152.673	35.835.600.437
- Nguyên giá	228		47.327.076.397	47.357.076.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.660.923.724)	(11.521.475.960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	92.713.117.498	46.104.968.117
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.713.117.498	46.104.968.117
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	200.834.079.495	170.936.794.797
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.917.834.942	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		163.643.944.405	162.543.944.405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		26.272.300.148	8.392.850.392
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.551.049.400	16.283.997.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.894.325.858	4.535.036.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.656.723.542	11.748.961.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.166.253.235.505	2.383.344.277.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.698.530.776.914	1.929.090.144.767
I. Nợ ngắn hạn	310		1.432.464.016.197	1.808.533.869.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	415.351.549.543	477.777.203.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	194.581.589.243	162.533.316.028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	23.213.019.766	25.541.502.513
4. Phải trả người lao động	314		17.020.352.407	5.491.347.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	17.351.258.944	18.687.919.429
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3.047.281.260	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	71.981.886.582	444.906.592.511
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	673.395.258.155	668.547.341.733
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	15.000.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.521.820.297	2.001.366.006
II. Nợ dài hạn	330		266.066.760.717	120.556.274.799
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	208.138.011.354	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	57.928.749.363	120.495.774.799
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		467.722.458.591	454.254.132.754
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	467.722.458.591	454.254.132.754
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.298.650.000	366.298.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.298.650.000	366.298.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.611.123.912)	905.701.285
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	10.601.753.236
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.762.380.181	56.746.793.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.935.748.311	10.728.135.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.826.631.870	46.018.657.496
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	22.726.235.111
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.166.253.235.505	2.383.344.277.521

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Thùy Linh

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.677.987.829.210	2.982.562.532.161
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.677.987.829.210	2.982.562.532.161
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.480.951.417.936	2.790.179.365.413
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.036.411.274	192.383.166.748
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.242.940.371	9.726.638.447
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	58.924.601.726	88.988.445.004
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.808.061.587	78.843.663.959
6. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		71.479.889	(42.558.728)
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.028.398.596	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	76.627.541.874	53.263.015.823
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		56.770.289.338	59.815.785.640
10. Thu nhập khác	31	VI.6	3.182.082.810	4.240.857.443
11. Chi phí khác	32	VI.7	9.340.722.625	4.629.515.820
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.158.639.815)	(388.658.377)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.611.649.523	59.427.127.263
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.834.182.926	16.902.541.280
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		50.271.522	(4.252.468.790)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-5)	60		39.727.195.075	46.777.054.773
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		38.826.631.870	46.018.657.496
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		900.563.205	758.397.277
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.028	1.274
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.028	1.274

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Thùy Linh

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.611.649.523	59.427.127.263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.032.689.258	34.662.646.261
- Các khoản dự phòng	03		31.439.900.459	3.865.681.145
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		783.783.015	504.032.462
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.134.843.925)	(8.157.590.342)
- Chi phí lãi vay	06		46.808.061.587	78.843.663.959
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		160.541.239.917	169.145.560.748
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.124.694.603	(132.762.649.015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		71.673.932.746	(160.329.967.047)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(301.423.782.696)	226.553.480.619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.949.490.190)	(195.963.327)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.455.194.450)	(65.879.786.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.141.870.969)	(6.939.616.112)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(409.015.800)	(366.736.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(118.039.486.839)	29.224.323.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.571.063.884)	(68.007.230.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		348.169.800	138.960.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(112.747.916.307)	(26.377.100.616)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78.843.877.615	81.288.562.433
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.643.342.893	5.200.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		5.316.639.884	8.336.648.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.166.949.999)	579.839.955

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.441.894.726.521	1.720.733.555.148
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.410.520.599.242)	(1.681.502.872.740)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.745.480.816)	(12.796.759.812)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.977.500)	(61.352.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.621.668.963	26.372.570.096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(187.584.767.875)	56.176.733.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		265.228.544.436	209.090.918.463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		70.886.005	(39.107.766)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		77.714.662.566	265.228.544.436

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Thùy Linh

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 366.298.650.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu tỷ hai trăm chín mươi tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch bệnh do chủng Virus Corona (Covid-19) gây ra đã và đang có những ảnh hưởng nhất định đối với nền kinh tế và ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của dịch bệnh đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong kỳ và xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1. Tổng số các công ty con**

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ/ Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Amecc Myanmar	100%	100%	Myanmar/ Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

6.3. Số lượng cán bộ công nhân viên

Tại ngày 31/12/2021, Tập đoàn có 710 cán bộ nhân viên (ngày 01/01/2021: 866 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
 - Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.
- Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

21.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

21.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

21.3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

21.4. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	296.569.674	7.437.982.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.565.775.240	101.693.098.495
Các khoản tương đương tiền	31.852.317.652	156.097.463.755
	77.714.662.566	265.228.544.436

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021				01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	54.326.449.825	54.326.449.825	52.301.860.889	52.301.860.889	52.301.860.889	52.301.860.889
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	54.326.449.825	54.326.449.825	52.301.860.889	52.301.860.889	52.301.860.889	52.301.860.889
Dài hạn	26.272.300.148	26.272.300.148	8.392.850.392	8.392.850.392	8.392.850.392	8.392.850.392
Tiền gửi có kỳ hạn	25.872.300.148	25.872.300.148	6.992.850.392	6.992.850.392	6.992.850.392	6.992.850.392
Trái phiếu (ii)	400.000.000	400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
	80.598.749.973	80.598.749.973	60.694.711.281	60.694.711.281	60.694.711.281	60.694.711.281

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP trong nước, được hưởng lãi suất từ 3% đến 7% một năm. Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2021			01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	9.869.765.000	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng (i)	9.869.765.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	163.643.944.405	-	162.543.944.405	-	-
Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-	-
Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-	-
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-	-
Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (ii)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam (iii)	1.100.000.000	-	-	-	-
	163.643.944.405	-	162.543.944.405	-	-

(i) Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng có vốn điều lệ là 41.999.000.000 đồng. Khoản đầu tư tại 01/01/2021 có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 50,83%. Trong năm, Công ty tiến hành thoái bớt vốn đầu tư. Tại 31/12/2021, khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 23,50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- (ii) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2021, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 đồng trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn theo chấp thuận là đến 22/6/2021. Khoản đầu tư này đang được tiến hành chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021 (thời hạn thực hiện thanh toán 02 năm) và Nghị quyết HĐQT số 05/2021/NQ-HĐQT-AMECC ngày 27/07/2021 thông qua chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 199.092.919.509 đồng.
- (iii) Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam có vốn điều lệ thực góp là 5.840.000.000 đồng. Khoản đầu tư tại 01/01/2021 có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 87,33%.
Trong năm, Công ty tiến hành thoái bớt vốn đầu tư. Tại 31/12/2021, khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 18,84% trên vốn điều lệ thực góp.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng		
Powerchina Nuclear engineering company	-	18.785.543.416
Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20.429.783.923	26.895.641.447
Công ty Cổ phần Quốc tế True-Biour	4.032.558.796	37.032.558.796
Samsung Engineering Co., LTD	7.659.326.914	64.728.457.019
Công ty CP Thép Sao Việt Hưng Yên	-	3.167.171.826
Công ty cổ phần tập đoàn công nghệ T-Tech Việt Nam	34.615.353.884	-
Khách hàng khác	304.272.346.529	280.770.831.283
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	10.100.370.821	14.273.964.829
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	1.505.614.495	-
Công ty CP thép Châu Phong - Animex	6.102.468.295	11.743.165.373
	388.717.823.657	457.397.333.989

4. Trả trước cho người bán	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán		
Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12 (*)	11.874.260.299	11.874.260.299
Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.229.289.449
Công ty TNHH công nghiệp thương mại Thống Nhất	6.486.184.815	-
Người bán khác	56.841.567.383	35.375.599.996
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Thép Châu phong - Animex	-	91.495.068
	81.720.751.821	53.570.644.812

- (*) Nhà thầu phụ của Amecc tại dự án Hangar Nội Bài (Chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay). Dự án Hangar Nội Bài đang dừng thi công từ năm 2019. Đến nay, Dự án đang được khởi động trở lại, dự kiến đến tháng 02/2022 sẽ tiếp tục thi công.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.	Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn				
	Phải thu khác	8.087.905.605	-	5.729.392.923	-
	Tạm ứng	19.422.303.540	-	26.131.115.139	-
	Ký cược, ký quỹ	27.384.304.146	-	42.294.041.170	-
		54.894.513.291	-	74.154.549.232	-
	Dài hạn				
	Ký cược, ký quỹ	4.722.419.260	-	3.030.199.680	-
		4.722.419.260	-	3.030.199.680	-
	6.				
	Nợ xấu		31/12/2021		01/01/2021
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Phải thu khách hàng	39.024.920.001	3.111.269.623	19.473.749.919	-
		39.024.920.001	3.111.269.623	19.473.749.919	-
	7.				
	Hàng tồn kho		31/12/2021		01/01/2021
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Hàng đang đi trên đường	-	-	29.749.035.771	-
	Nguyên liệu, vật liệu	367.397.169.009	-	489.162.015.064	-
	Công cụ, dụng cụ	37.059.769.259	-	37.052.037.866	-
	Chi phí SXKD dở dang	407.495.352.299	-	380.693.621.886	-
	Thành phẩm	-	-	4.874.741.043	-
	Hàng hóa	1.021.462.595	-	10.549.142.999	-
		812.973.753.162	-	952.080.594.629	-
	8.				
	Chi phí trả trước		31/12/2021		01/01/2021
	Ngắn hạn				
	Công cụ dụng cụ		407.109.449	312.836.348	
	Phí đảm bảo Upas LC		-	1.902.466.741	
	Chi phí khác		601.484.821	7.022.045	
			1.008.594.270	2.222.325.134	
	Dài hạn				
	Công cụ dụng cụ		724.577.040	4.441.487.271	
	Chi phí trả trước khác		1.169.748.818	93.549.299	
			1.894.325.858	4.535.036.570	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2021	126.440.890.604	169.734.274.357	30.613.089.131	1.467.116.967	1.128.103.077	329.383.474.136
Mua trong kỳ	-	4.051.937.121	5.876.733.852	121.329.600	-	10.050.000.573
ĐT XDCB hoàn thành	-	83.681.307.780	-	-	13.934.644.704	97.615.952.484
Tăng khác	-	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(316.518.000)	-	-	-	(316.518.000)
Giảm khác	-	(502.877.471)	(5.014.153.272)	(40.000.000)	(132.443.231)	(5.689.473.974)
Số dư 31/12/2021	126.440.890.604	256.648.123.787	33.475.669.711	1.548.446.567	14.930.304.550	433.043.435.219

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 01/01/2021	46.953.393.223	86.568.475.084	21.007.847.242	1.188.992.419	173.850.789	155.892.558.757
Khấu hao trong kỳ	5.731.145.394	17.380.601.038	2.644.369.314	336.799.028	982.936.170	27.075.850.944
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.309.464)	-	-	-	(2.309.464)
Giảm khác	(1.791.660)	(79.068.522)	(2.275.576.853)	(40.992.419)	-	(2.397.429.454)
Số dư 31/12/2021	52.682.746.957	103.867.698.136	21.376.639.703	1.484.799.028	1.156.786.959	180.568.670.783

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2021	79.487.497.381	83.165.799.273	9.605.241.889	278.124.548	954.252.288	173.490.915.379
Tại ngày 31/12/2021	73.758.143.647	152.780.425.651	12.099.030.008	63.647.539	13.773.517.591	252.474.764.436

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 120.496.936.685
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.371.212.811

Trong giá trị TSCĐ đầu tư XDCB hành thành có giá trị Cầu trục bánh xích 800T nhãn hiệu Zoomlion, nguyên giá 83.181.815.780 đồng. Tài sản này được ghi tăng từ ngày 30/09/2021 và đăng ký trích khấu hao với thời gian sử dụng tối đa 20 năm. Giá trị sản lượng mang lại tính đến 31/12/2021 là 27.016.045.454 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2021	90.789.637.211
Thuê tài chính trong kỳ	44.213.001.318
Số dư 31/12/2021	135.002.638.529
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2021	17.543.110.084
Khấu hao trong kỳ	10.629.368.386
Số dư 31/12/2021	28.172.478.470
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2021	73.246.527.127
Tại ngày 31/12/2021	106.830.160.059

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng		Cộng
	mặt bằng	Phần mềm	
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2021	44.042.972.877	3.314.103.520	47.357.076.397
Giảm khác		(30.000.000)	(30.000.000)
Số dư 31/12/2021	44.042.972.877	3.284.103.520	47.327.076.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2021	11.071.558.644	449.917.316	11.521.475.960
Khấu hao trong kỳ	960.652.584	191.295.180	1.151.947.764
Giảm khác		(12.500.000)	(12.500.000)
Số dư 31/12/2021	12.032.211.228	628.712.496	12.660.923.724
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	32.971.414.233	2.864.186.204	35.835.600.437
Tại ngày 31/12/2021	32.010.761.649	2.655.391.024	34.666.152.673

12. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản dở dang khác	92.713.117.498	46.104.968.117
	92.713.117.498	46.104.968.117

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán				
Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	18.553.350.482	18.553.350.482	36.063.298.420	36.063.298.420
Công ty CP Xây lắp điện 1	60.132.656.568	60.132.656.568	108.132.656.568	108.132.656.568
Công ty CP Thép Miền Bắc	26.649.311.929	26.649.311.929	3.302.687.450	3.302.687.450
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	41.586.879.277	41.586.879.277	52.954.354.062	52.954.354.062
Khách hàng khác	232.689.345.801	232.689.345.801	270.348.800.242	270.348.800.242
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	1.986.854.705	1.986.854.705	3.373.001.907	3.373.001.907
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	33.753.150.781	33.753.150.781	3.602.404.380	3.602.404.380
	415.351.549.543	415.351.549.543	477.777.203.029	477.777.203.029

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay (*)	75.065.907.540	75.065.907.540
BHI Co., Ltd	-	25.882.313.376
Công ty Cổ Phần Chế tạo bơm Hải Dương	9.440.000.020	20.000.000.000
Samsung Engineering Co., Ltd	39.950.346.505	-
Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	21.198.233.370	-
Khách hàng khác	48.927.101.808	41.585.095.112
	194.581.589.243	162.533.316.028

(*) Khoản trả trước liên quan đến dự án Hangar Nội Bài (Thuyết minh V.4).

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Phải nộp**

	31/12/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2021
Thuế GTGT đầu ra	-	36.998.826.234	37.899.150.734	900.324.500
Thuế phải nộp của Amecc Myar	34.560.642	34.560.642	78.486.380	78.486.380
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.555.071.750	14.555.071.750	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	295.513.609	295.513.609	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.118.346.660	10.834.182.926	12.674.089.032	23.958.252.766
Thuế thu nhập cá nhân	236.619.354	1.883.859.914	2.249.579.427	602.338.867
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	823.493.110	2.674.600.111	1.800.000.000	(51.107.001)
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	89.645.497	91.745.497	2.100.000
	23.213.019.766	67.366.260.683	69.643.636.429	25.490.395.512

Trong đó:

	31/12/2021	01/01/2021
Phải nộp	23.213.019.766	25.541.502.513
Phải thu	-	51.107.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp:		Năm 2021
Số thực nộp		12.141.870.969
Thoái công ty con		532.218.063

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí tiền lương	-	374.968.348
Các khoản trích trước chi phí thi công	17.351.258.944	18.312.951.081
	17.351.258.944	18.687.919.429

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Thi công lắp đặt KCT và các hệ thống khác - Dự án Dung Quất HP GĐ2	1.501.707.891	1.501.707.891
XD và cung cấp thiết bị - Dự án đầu tư Myanmar	1.545.573.369	1.545.573.369
	3.047.281.260	3.047.281.260

Các khoản doanh thu nhận trước (theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) từ khách hàng Trung Quốc và Myanmar năm 2019, hợp đồng đang tạm dừng do dịch bệnh.

18. Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.450.458.301	14.625.157.507
Cổ tức phải trả	2.250.852.576	2.257.830.076
Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (UPAS L/C)	36.259.602.409	397.946.523.733
Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông Hải Phòng (UPAS L/C)	3.912.401.797	-
Phải trả phải nộp khác	10.108.571.499	15.282.592.335
Phải trả khác là các bên liên quan		
Nguyễn Văn Nghĩa - Lãi vay	-	14.794.488.860
	71.981.886.582	444.906.592.511
Dài hạn		
Các khoản phải trả khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	60.500.000
Phải trả Hongkong Topway Trading Co., Ltd (i)	71.334.598.400	-
Phải trả khác là các bên liên quan		
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	136.803.412.954	-
<i>Chuyển nhượng khoản đầu tư tại Myanmar (ii)</i>	<i>96.803.412.954</i>	-
<i>Vốn hợp tác kinh doanh (iii)</i>	<i>40.000.000.000</i>	-
	208.138.011.354	60.500.000

- (i) Khoản phải trả liên quan đến L/C trả chậm do Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng tài trợ vào ngày đáo hạn bằng hợp đồng tín dụng trong vòng 48 tháng.
- (ii) Khoản tiền đối trừ tiền Công ty vay ông Nguyễn Văn Nghĩa thanh toán cho việc chuyển nhượng khoản đầu tư tại Myanmar theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021 và Nghị quyết HĐQT số 05/2021/NQ-HĐQT-AMECC ngày 27/07/2021 thông qua chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 199.092.919.509 đồng.
- (iii) Khoản tiền chuyển cho Công ty với mục đích góp vốn hợp tác kinh doanh Tổ hợp Samsung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021	Tăng	Giảm	01/01/2021
Vay ngân hàng	615.318.309.022	1.350.248.305.429	1.367.981.561.818	633.051.565.411
NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	98.847.041.756	168.180.335.502	134.022.857.319	64.689.563.573
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	171.397.870.878	438.698.210.625	366.922.759.609	99.622.419.862
NH TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Hải Phòng	247.251.677.237	516.815.010.687	535.500.882.766	265.937.549.316
NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	46.237.951.866	128.233.614.374	160.827.648.097	78.831.985.589
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	9.627.955.653	31.329.295.413	56.618.943.940	34.917.604.180
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	41.955.811.632	66.991.838.828	100.213.617.259	75.177.590.063
NH TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	-	-	4.047.773.455	4.047.773.455
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên	-	-	9.827.079.373	9.827.079.373
Vay tổ chức, cá nhân	11.409.620.152	22.939.620.152	11.630.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	11.409.620.152	22.939.620.152	11.630.000.000	100.000.000
Vay nợ DH đến hạn trả	46.667.328.981	49.781.220.111	38.509.667.452	35.395.776.322
Vay dài hạn đến hạn trả	29.693.295.201	30.286.594.363	24.764.186.636	24.170.887.474
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	16.974.033.780	19.494.625.748	13.745.480.816	11.224.888.848
	673.395.258.155	1.422.969.145.692	1.418.121.229.270	668.547.341.733

	31/12/2021	01/01/2021
Số có khả năng trả nợ	673.395.258.155	668.547.341.733

19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021	Tăng	Giảm	01/01/2021
Vay ngân hàng	29.641.742.013	10.771.278.924	24.764.186.636	43.634.649.725
NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2.444.666.664	2.823.200.000	1.050.929.136	672.395.800
NH TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	10.210.668.085	-	16.800.000.000	27.010.668.085
NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	7.610.318.340	-	5.034.727.500	12.645.045.840
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	1.933.260.000	-	1.373.280.000	3.306.540.000
NH TMCP Phương Đông OCB (Việt Nam)	7.442.828.924	7.948.078.924	505.250.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021	Tăng	Giảm	01/01/2021
Vay bên liên quan	15.700.000.000	45.803.783.338	106.903.783.338	76.800.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	-	20.103.783.338	96.903.783.338	76.800.000.000
Nguyễn Văn Thọ	7.000.000.000	17.000.000.000	10.000.000.000	
Nguyễn Thị Hà	1.200.000.000	1.200.000.000	-	
Nguyễn Hữu Phong	7.500.000.000	7.500.000.000	-	
Nợ thuê tài chính dài hạn	59.254.336.331	37.542.915.751	13.745.480.816	35.456.901.396
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	18.286.126.541	1.067.189.663	10.688.030.968	27.906.967.846
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.968.209.790	36.475.726.088	3.057.449.848	7.549.933.550
	104.596.078.344	94.117.978.013	145.413.450.790	155.891.551.121
Trong đó:				
Đến hạn trả	46.667.328.981	49.781.220.111	38.509.667.452	35.395.776.322
Vay và nợ thuê TC DH	57.928.749.363			120.495.774.799
			31/12/2021	01/01/2021
Số có khả năng trả nợ			57.928.749.363	120.495.774.799

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021

Khoản vay ngắn hạn của các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2021

Khoản vay dài hạn của các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để đầu tư tài sản dài hạn. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

Thông tin liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại 31/12/2021

Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

19.3. Các khoản nợ thuê tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Năm 2020				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	14.162.120.295	27.274.927.753	-	41.437.048.048
Trả lãi tiền thuê	2.937.231.447	3.042.915.205	-	5.980.146.652
Trả nợ gốc	11.224.888.848	24.232.012.548	-	35.456.901.396
Năm 2021				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	18.503.322.072	27.274.927.753	-	45.778.249.825
Trả lãi tiền thuê	1.529.288.292	3.690.191.561	-	5.219.479.853
Trả nợ gốc	16.974.033.780	42.280.302.551	-	59.254.336.331

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. Dự phòng phải trả	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Dự phòng quỹ tiền lương	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-

Công ty trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng không quá 17% quỹ tiền lương thực chi trả năm 2021 (không có số chi trả tiền lương dự phòng do năm 2020 Công ty không thực hiện trích).

21. Vốn chủ sở hữu**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2020	333.000.000.000	(2.948.000.000)	-	7.626.556.469	47.894.541.423	21.967.837.834	407.540.935.726
Tăng vốn trong kỳ	33.298.650.000						33.298.650.000
Lãi trong kỳ					46.018.657.496	758.397.277	46.777.054.773
Trích quỹ				2.975.196.767			2.975.196.767
Giảm khác		(77.000.000)					(77.000.000)
Chuyển đổi báo cáo			905.701.285				905.701.285
Phân phối lợi nhuận					(37.166.405.797)		(37.166.405.797)
Số dư 31/12/2020	366.298.650.000	(3.025.000.000)	905.701.285	10.601.753.236	56.746.793.122	22.726.235.111	454.254.132.754
Số dư 01/01/2021	366.298.650.000	(3.025.000.000)	905.701.285	10.601.753.236	56.746.793.122	22.726.235.111	454.254.132.754
Lãi trong kỳ					38.826.631.870	900.563.205	39.727.195.075
Trích quỹ				43.695.799.086			43.695.799.086
Giảm khác					(115.245.725)	(23.626.798.316)	(23.742.044.041)
Chuyển đổi báo cáo			(2.516.825.197)				(2.516.825.197)
Phân phối lợi nhuận					(43.695.799.086)		(43.695.799.086)
Số dư 31/12/2021	366.298.650.000	(3.025.000.000)	(1.611.123.912)	54.297.552.322	51.762.380.181	-	467.722.458.591

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 26/06/2021 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển 43.695.799.086

21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Nguyễn Văn Thọ	13,98	51.224.790.000	12,57	46.039.690.000
Nguyễn Văn Nghĩa	12,31	45.100.000.000	12,31	45.100.000.000
Sankyu Inc	30,03	110.000.000.000	30,03	110.000.000.000
Cổ đông khác	43,67	159.973.860.000	45,09	165.158.960.000
	100,00	366.298.650.000	100,00	366.298.650.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	366.298.650.000	333.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	33.298.650.000
Vốn góp cuối kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	33.298.650.000
21.4. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.629.865	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
21.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	54.297.552.322	10.601.753.236
22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
Tiền USD	1.450.293,93	418.193,33
Tiền EUR	148,56	114,72
Tiền Kyats	135.085,00	132.085,00
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu nhượng bán vật tư	1.306.416.999.790	1.573.892.817.433
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	1.371.570.829.420	1.408.669.714.728
	2.677.987.829.210	2.982.562.532.161
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	102.470.182.937	95.776.570.421
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	92.398.112.481	-
Công ty CP thép Châu Phong - Animex	-	150.142.687.875
	194.868.295.418	245.919.258.296

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.	Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
	Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.241.791.786.178	1.522.273.151.793
	Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	1.239.159.631.758	1.267.906.213.620
		2.480.951.417.936	2.790.179.365.413
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.316.639.884	8.336.648.320
	Lãi chênh lệch tỷ giá	4.926.300.487	1.389.990.127
		10.242.940.371	9.726.638.447
4.	Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
	Lãi tiền vay	46.808.061.587	78.843.663.959
	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.184.105.423	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.710.083.502	1.800.883.633
	Chi phí tài chính khác	4.222.351.214	-
	Phí bảo lãnh	-	8.343.897.412
		58.924.601.726	88.988.445.004
5.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
	Các khoản chi phí bán hàng		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.028.398.596	-
		15.028.398.596	-
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí nhân viên quản lý	27.826.421.599	25.315.352.618
	Chi phí quản lý khác	48.801.120.275	27.947.663.205
		76.627.541.874	53.263.015.823
6.	Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.309.464	-
	Bán phế liệu	2.324.707.332	-
	Các khoản khác	855.066.014	4.240.857.443
		3.182.082.810	4.240.857.443

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.156.537.793	1.317.608.562
Chi phí phế liệu	2.144.213.859	-
Tài sản thiếu kiểm kê	1.649.701.607	-
Thuế GTGT không được hoàn	-	1.725.803.720
Chi phí khác	4.390.269.366	1.449.604.288
	9.340.722.625	4.629.515.820
	<hr/>	
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.300.959.139	378.098.096.151
Chi phí nhân công	494.262.365.408	138.508.185.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.974.335.426	34.244.090.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.502.427.986	648.500.383.384
Chi phí khác bằng tiền	208.260.523.416	9.252.231.494
	1.358.300.611.375	1.208.602.987.143
	<hr/>	
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50.611.649.523	59.427.127.263
Chi phí thuế hiện hành		
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	10.122.329.905	11.885.425.453
Chi phí không được khấu trừ thuế	833.630.298	5.126.504.159
Thu nhập không tính thuế	(121.777.277)	(109.388.332)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.834.182.926	16.902.541.280
	<hr/>	
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.826.631.870	46.018.657.496
Các khoản điều chỉnh	(1.188.372.267)	(1.408.499.622)
Quý khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	(1.188.372.267)	(1.408.499.622)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.638.259.603	44.610.157.874
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.629.865	35.010.422
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028	1.274

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai	Năm 2021	Năm 2020
Mua tài sản cố định thuê tài chính	44.213.001.318	48.353.835.130
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
<p>Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng tại 31/12/2021 là khoản tiền phong tỏa tại Ngân hàng HDBank số tiền 31.511.100.000 đồng, Ngân hàng VietinBank số tiền 3.579.013.520 đồng nhằm đảm bảo cho các khoản thư tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C).</p>		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2021	Năm 2020
Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường:	1.441.894.726.521	1.720.733.555.148
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2021	Năm 2020
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.410.520.599.242	1.681.502.872.740

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

Bên cạnh đó, trong kỳ Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư cho ông Nguyễn Văn Nghĩa theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021 và Nghị quyết HĐQT số 05/2021/NQ-HĐQT-AMECC ngày 27/07/2021 thông qua chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 199.092.919.509 đồng. Việc chuyển nhượng đang được tiến hành.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	Cùng thành viên góp vốn
Công ty CP Thép Châu phong - Animex	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	Cùng thành viên góp vốn
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên HĐQT

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan/Nội dung</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh		
Bán hàng	102.470.182.937	95.776.570.421
Mua hàng	141.648.541.016	36.934.322.695
Công ty CP thép Châu Phong - Animex		
Bán hàng	-	163.198.502.408
Mua hàng	-	131.513.628.691
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT		
Bán hàng	92.398.112.481	-
Mua hàng	200.197.840.408	-
Ông Nguyễn Văn Nghĩa		
Phải trả lãi vay	5.309.294.478	13.971.266.671
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	40.000.000.000	-
Phải trả khác	96.803.412.954	-
Ông Trần Ngọc Dương		
Phải trả lãi vay	-	609.999.999

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký	2.738.884.686	2.515.732.635
Hội đồng quản trị	463.323.000	440.600.000
Nguyễn Văn Nghĩa	120.000.000	91.800.000
Nguyễn Văn Thọ	91.323.000	122.000.000
Nguyễn Sơn	42.000.000	75.600.000
Trần Ngọc Dương	84.000.000	75.600.000
Đình Ngọc Thắng	84.000.000	75.600.000
Lê Minh Tuấn	42.000.000	-
Ban Tổng giám đốc	1.905.784.393	1.717.841.677
Nguyễn Văn Thọ	743.362.678	625.912.305
Yukio Miyota	-	148.235.100
Nguyễn Văn Dũng	590.428.926	473.097.136
Lê Minh Tuấn	407.860.769	-
Đỗ Tiến Thành	164.132.020	470.597.136
Ban kiểm soát	369.777.293	357.290.958
Nguyễn Hữu Phong	369.777.293	357.290.958

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận hoạt động kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là Dịch vụ chế tạo, lắp đặt, khác; Dịch vụ thương mại.

	Năm 2021			Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Loại trừ	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.245.581.074.514	1.464.427.750.781	(32.020.996.085)	2.677.987.829.210
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.215.827.865.578	1.435.297.303.554	(29.907.629.260)	2.621.217.539.872
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.753.208.936	29.130.447.227	(2.113.366.825)	56.770.289.338
	31/12/2021			
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	1.379.078.727.160	315.788.951.421		1.694.867.678.581
Tài sản không phân bổ				471.385.556.924
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.379.078.727.160	315.788.951.421	-	2.166.253.235.505
Nợ phải trả của các bộ phận	706.807.630.015	9.440.000.020		716.247.630.035
Nợ phải trả không phân bổ				982.283.146.879
Tổng nợ phải trả	706.807.630.015	9.440.000.020	-	1.698.530.776.914
	Năm 2020			
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.421.473.521.513	1.593.110.006.733	(32.020.996.085)	2.982.562.532.161
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.279.147.240.313	1.519.589.501.330	124.010.004.879	2.922.746.746.521
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	142.326.281.200	73.520.505.403	(156.031.000.964)	59.815.785.640
	31/12/2020			
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	1.351.493.969.973	411.929.129.928		1.763.423.099.901
Tài sản không phân bổ				619.921.177.620
Đầu tư vào công ty con	16.725.270.000	21.349.480.000	(38.074.750.000)	-
Tổng tài sản	1.368.219.239.973	433.278.609.928	(38.074.750.000)	2.383.344.277.521
Nợ phải trả của các bộ phận	596.985.755.449	111.720.788.176		708.706.543.625
Nợ phải trả không phân bổ				1.220.383.601.142
Tổng nợ phải trả	596.985.755.449	111.720.788.176	-	1.929.090.144.767

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Thùy Linh



Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

